



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 202 + 203

Ngày 01 tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

28-8-2025	Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	4
28-8-2025	Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND về mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	7
28-8-2025	Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ chi phí điều trị tật khúc xạ mắt đối với công dân đăng ký thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	9
28-8-2025	Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	12

-
- 28-8-2025 Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND quy định mức trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 15
- 28-8-2025 Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND quy định về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 17
- 28-8-2025 Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh. 21
- 29-9-2025 Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND quy định về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh. 27
- 29-9-2025 Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026. 31
- 29-9-2025 Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 – 2026. 34

- 29-9-2025 Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiểu; thẩm định nội dung báo chí lưu chiểu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 37
- 29-9-2025 Nghị quyết số 43/2025/NQ-HĐND quy định phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 40
- 29-9-2025 Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh. 44
- 29-9-2025 Nghị quyết số 45/2025/NQ-HĐND quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 66
- 29-9-2025 Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND quy định hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và trợ lý Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 69
- 29-9-2025 Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 07 năm 2025 chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư. 72

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể,
cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BYT hướng dẫn một số nội dung đề địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2021/TT-BYT;

Xét Tờ trình số 264/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 483/BC-BVHXH ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tập thể: các xã, phường, đặc khu (gọi chung là xã); khu phố, ấp, khu dân cư (gọi chung là ấp) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện tốt công tác dân số.

b) Cá nhân: công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện tốt chính sách dân số.

c) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Chính sách khuyến khích, khen thưởng, hỗ trợ giải quyết tình trạng mức sinh thấp

1. Tập thể

a) Xã 03 năm liên tục đạt và vượt tỷ lệ 60% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 (hai) con được đề xuất tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, kèm theo hỗ trợ bằng tiền: 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

b) Xã 05 năm liên tục đạt và vượt tỷ lệ 60% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 (hai) con được đề xuất tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, kèm theo hỗ trợ bằng tiền: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

2. Cá nhân

Phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi được hỗ trợ một lần bằng tiền: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Điều 3. Chính sách khuyến khích, khen thưởng, hỗ trợ kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh

Xã đạt 100% ấp đã có nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trong hương ước, quy ước được đề xuất tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, kèm theo hỗ trợ một lần bằng tiền: 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Điều 4. Chính sách khuyến khích, khen thưởng, hỗ trợ góp phần nâng cao chất lượng dân số

1. Tầm soát trước sinh và tầm soát sơ sinh

Phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng sống tại xã đảo, đặc khu được hỗ trợ thực hiện tầm soát trước sinh và tầm soát sơ sinh với tổng số tiền: 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), bao gồm: tầm soát trước sinh (sàng lọc trước sinh) với định mức: 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng),

tầm soát sơ sinh (sàng lọc sơ sinh) với định mức: 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng) và hỗ trợ một lần bằng tiền: 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

2. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

a) Tập thể

Xã đạt 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ được đề xuất tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, kèm theo hỗ trợ một lần bằng tiền: 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

b) Cá nhân

Cộng tác viên dân số áp mà áp phụ trách đạt và vượt các chỉ tiêu về vận động, theo dõi chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng được tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách và phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khoá X Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 267/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Nghị quyết quy định về mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 481/BC-BVHXXH ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số

1. Cộng tác viên dân số thuộc địa bàn các phường được hưởng mức bồi dưỡng: 600.000 đồng/người/tháng và cộng tác viên dân số thuộc địa bàn các xã và đặc khu được hưởng mức bồi dưỡng: 700.000 đồng/người/tháng.

2. Hỗ trợ 100% mức đóng cho cộng tác viên dân số khi tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Không áp dụng đối với cộng tác viên dân số đã có bảo hiểm y tế bắt buộc.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách và phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về mức chi bồi dưỡng, hỗ trợ cho cộng tác viên dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025.

b) Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định về chế độ hỗ trợ công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách hỗ trợ chi phí điều trị tật khúc xạ mắt đối với công dân đăng ký thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Nghị quyết về chính sách hỗ trợ chi phí điều trị tật khúc xạ mắt đối với công dân đăng ký thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; Báo cáo thẩm tra số 482/BC-BVHXH ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ chi phí điều trị tật khúc xạ mắt đối với công dân đăng ký thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng, mức hỗ trợ chi phí điều trị tật khúc xạ mắt và phương thức hỗ trợ đối với công dân đăng ký thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

- Công dân thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, nhưng không đủ tiêu chuẩn tuyển quân theo quy định do có tật khúc xạ về mắt, tình nguyện điều trị tật khúc xạ và được bác sĩ chuyên khoa mắt thăm khám, đánh giá đủ tiêu chuẩn tuyển quân theo quy định sau khi điều trị tật khúc xạ mắt (bao gồm cả trường hợp sau khi phẫu thuật điều trị tật khúc xạ được khám và đánh giá không đủ tiêu chuẩn tuyển quân theo quy định do những biến chứng trong và sau phẫu thuật).

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ: theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 12.500.000 đồng (mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng) đối với trường hợp phẫu thuật 01 mắt và tối đa không quá 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) đối với trường hợp phẫu thuật 02 mắt.

2. Phương thức hỗ trợ:

- Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu để chi trực tiếp cho công dân (thuộc khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này) mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

- Các đối tượng được thụ hưởng chính sách theo Nghị quyết này nhưng không tham gia nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có trách nhiệm thu hồi chi phí hỗ trợ và nộp ngân sách theo quy định.

Điều 3. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 10/2023/NQ-HDND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách hỗ trợ chi phí điều trị tật khúc xạ mắt đối với công dân đăng ký thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 255/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra 488/BC-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Người hưởng chính sách trợ giúp xã hội trại viên Bệnh viện Běn Sắn.

3. Người ngưng hưởng chế độ mất sức lao động chuyển sang hưởng trợ cấp thường xuyên.

4. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

6. Đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội: 650.000 đồng/tháng (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.
2. Bãi bỏ Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn Thành phố; Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương sửa đổi khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Điều 4 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Xét Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 489/BC-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định mức trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức trợ cấp hưu trí xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Công dân Việt Nam được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 và Điều 2 Nghị định số 176/2025NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

Điều 3. Mức trợ cấp hưu trí xã hội

Mức trợ cấp hưu trí xã hội: 650.000 đồng/tháng (Sáu trăm năm mươi ngàn đồng).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên,
học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 97/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét Tờ trình số 251/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân

Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 487/BC-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Học sinh, sinh viên là người dân tộc Chăm, Chơ Ro, Khmer thường trú trên địa bàn Thành phố, đang học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn cả nước.

2. Học sinh, sinh viên là các dân tộc thiểu số khác thuộc diện vừa thoát hộ cận nghèo trong vòng 36 tháng, thường trú trên địa bàn Thành phố, đang học tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp trên địa bàn cả nước.

3. Học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc Chăm và Khmer thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đang học tại các viện nghiên cứu, học viện, trường đại học trong cả nước có chức năng đào tạo sau đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Học viên cao học và nghiên cứu sinh các dân tộc thiểu số khác, thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố, đang học tại các viện nghiên cứu, học viện, trường đại học trong cả nước có chức năng đào tạo sau đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Không hỗ trợ chi phí học tập cho các trường hợp sau:

a) Học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số đang học hệ cử tuyển, trường dự bị đại học, hệ vừa học vừa làm, đại học văn bằng thứ hai; Sinh viên dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học đã được hưởng hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Quyết

định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; Học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người học tại các cơ sở giáo dục đại học đã được hưởng chính sách hỗ trợ học tập quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

b) Học viên cao học và nghiên cứu sinh được đào tạo ở nước ngoài và đào tạo theo các chương trình liên kết về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; học viên cao học, nghiên cứu sinh được đào tạo theo Chương trình của Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố đã được hỗ trợ về chính sách.

Điều 3. Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở/học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh/tháng và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh. Số năm học được hỗ trợ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình đào tạo học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh.

Trong thời gian tới, nếu mức lương cơ sở tăng cao thì Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét đánh giá tác động trình Hội đồng nhân dân Thành phố mức hỗ trợ phù hợp theo tình hình thực tế.

2. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đang học các trường đại học, cao đẳng, trung cấp;

b) Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022 – 2023.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các đối tượng đang hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục được hỗ trợ cho năm học 2024 - 2025 nhưng không quá 10 tháng/năm học và kết thúc trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 504/BC-BĐT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đối với nội dung:

1. Xác định vị trí, ranh giới khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xác định vị trí, ranh giới, lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng.

2. Các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (sau đây gọi là TOD) là giải pháp quy hoạch, đầu tư cải tạo, chỉnh trang và phát triển đô thị, lấy điểm kết nối giao thông đường sắt đô thị làm điểm tập trung dân cư, kinh doanh dịch vụ thương mại, văn phòng trong khoảng cách đi bộ đến phương tiện giao thông công cộng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, công trình công cộng, sức khỏe cộng đồng, giảm phương tiện giao thông cơ giới cá nhân, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường, kết hợp với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa.

2. Quy hoạch khu vực TOD là quy hoạch được phát triển chuyên biệt theo định hướng ưu tiên đi lại bằng giao thông công cộng cho khu vực bao gồm nhà ga hoặc đề-pô đường sắt đô thị và vùng phụ cận để xây dựng tuyến đường sắt đô thị kết hợp đầu tư cải tạo, chỉnh trang đô thị, phát triển đô thị.

3. Tâm quy ước của nhà ga, đề-pô là tâm hình học của phạm vi chiếm dụng đất của công trình nhà ga, đề-pô được xác định trong hồ sơ thiết kế phương án tuyến công trình, vị trí công trình trên tuyến được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Ranh giới khu vực TOD

1. Ranh giới khu vực TOD bao gồm nhà ga, đề-pô và vùng phụ cận được xác định đến ranh các thửa đất nằm trong phạm vi bán kính 1.000m tính từ tâm quy ước của nhà ga, đề-pô. Trường hợp xác định ranh giới khu vực TOD có phát sinh thửa đất có một phần diện tích nằm trong phạm vi bán kính 1.000m

tính từ tâm quy ước của nhà ga, đề-pô thì Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định việc xác định ranh giới trọn thửa đất hoặc một phần thửa đất trong khu vực TOD.

2. Đơn vị có chức năng tổ chức lập quy hoạch khu vực TOD có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có khu vực dự kiến lập quy hoạch khu vực TOD rà soát, đề xuất ranh giới khu vực TOD, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định phê duyệt. Quyết định phê duyệt ranh giới khu vực TOD là cơ sở để tổ chức lập quy hoạch khu vực TOD theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.

Điều 5. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch trong quy hoạch khu vực TOD

Cho phép áp dụng một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch trong các đề án quy hoạch xây dựng tại khu vực TOD được xác định khác với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn, cụ thể:

1. Hệ số sử dụng đất được phép điều chỉnh tăng tối đa không quá 1,5 lần so với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Chỉ tiêu đất công viên, cây xanh công cộng: phần diện tích sử dụng làm công viên, cây xanh trên tầng mái của công trình xây dựng được tính vào chỉ tiêu công viên, cây xanh công cộng với tỷ lệ quy đổi là 2m² diện tích tầng mái công trình làm công viên, cây xanh tương đương 1m² diện tích đất công viên, cây xanh. Việc sử dụng phần diện tích này phải đảm bảo thuận tiện cho mọi người dân được tiếp cận.

3. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội được phép điều chỉnh giảm tối đa còn 50% so với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 6. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD

1. Nguyên tắc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD

a) Ưu tiên tối đa sử dụng giao thông công cộng và giao thông phi cơ giới, hạn chế phương tiện giao thông cá nhân trong khu vực TOD.

b) Quy hoạch có chức năng sử dụng đất hỗn hợp, bao gồm nhà ở - kinh doanh

dịch vụ thương mại, văn phòng và các dịch vụ công cộng; nâng cao hệ số sử dụng đất, khai thác quỹ đất và giá trị tăng thêm từ đất.

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi; khuyến khích phát triển kinh tế địa phương và khả năng chống chịu về biến đổi khí hậu cao; đảm bảo tiếp cận cho mọi nhóm đối tượng xã hội khác nhau.

d) Phát triển đô thị và giao thông thông minh, xanh, linh hoạt; thúc đẩy các hoạt động thương mại sáng tạo đổi mới, dịch vụ đa dạng và không gây ô nhiễm trong khu vực TOD. Không xây dựng mới dự án nhà ở với loại hình công trình nhà ở riêng lẻ thấp tầng trong khu vực TOD.

2. Trình tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD

a) Quy hoạch khu vực TOD không phải lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

b) Trình tự tổ chức lập, lấy ý kiến, thẩm định và phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với từng cấp độ quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Trách nhiệm tổ chức lập, lấy ý kiến, thẩm định và phê duyệt quy hoạch khu vực TOD

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ban Quản lý Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Lấy ý kiến: Ban Quản lý Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia; chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có khu vực dự kiến lập quy hoạch khu vực TOD lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

c) Hội đồng thẩm định: sử dụng Hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Ý kiến của Hội đồng thẩm định phải được thể hiện trong báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xem xét, quyết định phê duyệt quy hoạch khu vực TOD.

d) Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

g) Thời gian lấy ý kiến, thẩm định và phê duyệt: thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

4. Việc lựa chọn tư vấn lập quy hoạch khu vực TOD thực hiện theo cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt của Nghị quyết số 188/2025/QH15. Điều kiện của tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập quy hoạch khu vực TOD theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 7. Điều chỉnh, cập nhật quy hoạch khu vực TOD và các quy hoạch có liên quan

1. Việc điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD được thực hiện trong trường hợp điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, chức năng sử dụng các khu đất trong khu vực TOD để khai thác quỹ đất và giá trị gia tăng từ đất, phát triển tuyến đường sắt đô thị, phát triển đô thị khu vực TOD.

2. Cơ quan tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD và lựa chọn tư vấn thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.

3. Trình tự tổ chức lập, lấy ý kiến, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.

4. Sau khi quy hoạch khu vực TOD, điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD được phê duyệt, kế hoạch sử dụng đất, các quy hoạch khác có liên quan phải được kịp thời rà soát, điều chỉnh, cập nhật và công bố công khai để đảm bảo tính đồng bộ.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ Đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Xét Tờ trình số 460/TTr-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 589/BC-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định chi tiết các nội dung về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cá nhân được xét, tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tên Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh

Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh có tên là Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 3. Đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh”

1. Đối tượng tặng Kỷ niệm chương

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác tại cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Cá nhân đã và đang là

Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Đại biểu Quốc hội thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà

Rịa - Vũng Tàu.

c) Cá nhân đang là đại biểu Hội đồng nhân dân phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Cá nhân đang công tác tại các cơ quan Trung ương có đóng góp trực tiếp cho sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương

a) Tiêu chuẩn chung

Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

Có quá trình đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Mỗi cá nhân chỉ được tặng một lần và không áp dụng hình thức truy tặng.

b) Tiêu chuẩn cụ thể

Đối với cá nhân là đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: có tổng thời gian công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đủ 20 năm; trong thời gian đó, có 01 lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua Thành phố Hồ Chí Minh hoặc tỉnh Bình Dương hoặc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đối với cá nhân là đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: có thời gian tham gia đủ 01 nhiệm kỳ.

Đối với cá nhân là đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: có thời gian tham gia làm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã đủ 02 nhiệm kỳ.

Đối với cá nhân là đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: có tổng thời gian công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ 10 năm trở lên; trong thời gian đó, có 02 lần được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hoặc tỉnh Bình Dương hoặc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban của Hội

đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 414/TTr-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân

Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 590/BC-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục này.

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2025 - 2026

1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: đồng/học sinh/tháng

Stt	Cấp học	Mức học phí
1	Mầm non	180.000
2	Tiểu học	80.000
3	Trung học cơ sở	100.000
4	Trung học phổ thông	120.000

2. Mức học phí theo hình thức học trực tuyến (học Online) bằng 75% mức học phí của các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên đã được ban hành. Mức học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

3. Mức học phí quy định tại Điều này là cơ sở để thực hiện các chính sách miễn, hỗ trợ và cấp bù học phí theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy

phạm pháp luật và Nghị định 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét Tờ trình số 456/TTr-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026; Báo cáo thẩm tra số 591/BC-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2025 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn Thành phố

Hồ Chí Minh.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Mức hỗ trợ được xác định bằng 100% mức học phí do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định cho từng cấp học đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

Trường hợp mức học phí theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố cao hơn mức học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trực thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, thì mức hỗ trợ được tính bằng 100% mức học phí của các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục hoặc các cơ sở giáo dục thuộc trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu đó.

2. Thời gian áp dụng: từ năm học 2025 - 2026.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra
báo chí lưu chiều; thẩm định nội dung báo chí lưu chiều
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 56/2024/QH15;*

Căn cứ Luật Báo chí số 103/2016/QH13;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành
chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ
thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4
năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy
phạm pháp luật;*

Căn cứ Thông tư số 81/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chế độ thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành định mức đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu;

Xét Tờ trình số 504/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu; thẩm định nội dung báo chí lưu chiếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 592/BC-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu; thẩm định nội dung báo chí lưu chiếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi thù lao theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 81/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra các tác phẩm báo chí lưu chiếu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 52 Luật Báo chí số 103/2016/QH13 và các tác phẩm báo chí đã được kiểm tra lưu chiếu phải thẩm định nội dung theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức được giao nhiệm vụ thường xuyên đọc, nghe, xem báo chí lưu chiếu thuộc Sở Văn hóa và Thể thao.

b) Cộng tác viên: người được Sở Văn hóa và Thể thao ký hợp đồng cộng tác viên đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu.

c) Thành viên Hội đồng thẩm định nội dung báo chí lưu chiếu do cấp có thẩm quyền thành lập.

Điều 2. Mức chi

1. Mức chi trả thù lao đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu: 165.000 đồng (1 ngày)/định mức tin, bài theo ngày, (cách tính thù lao đọc, nghe, xem để kiểm

tra báo chí lưu chiếu theo Điều 4 của Thông tư số 81/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra các tác phẩm báo chí lưu chiếu).

2. Chi thù lao thẩm định nội dung báo chí lưu chiếu: 500.000 đồng/vấn đề/vấn bản tham gia ý kiến (tối đa 03 ý kiến/01 vấn đề).

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu; thẩm định nội dung báo chí lưu chiếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm và thẩm định báo chí lưu chiếu trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện
kinh doanh hoạt động thể thao của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao
chuyên nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 26/2018/QH14;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành
chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, được sửa đổi, bổ sung bởi
Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ
thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một

số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được sửa đổi bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 502/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 593/BC-BVHXXH ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, quản lý phí và sử dụng nguồn thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (sau đây gọi là giấy chứng nhận đủ điều kiện) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện trên địa bàn Thành phố.
- b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện trên địa bàn Thành phố.
- c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Mức thu phí

1. Thẩm định cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với doanh nghiệp chỉ kinh doanh 01 môn thể thao: 1.500.000 đồng/lần thẩm định; từ môn thể thao thứ 02 trở đi thì thu thêm 500.000 đồng/môn thể thao nhưng tối đa không quá 3.000.000 đồng/lần thẩm định.

2. Thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện, gồm các trường hợp sau:

a) Bị mất hoặc hư hỏng: 200.000 đồng/lần thẩm định.

b) Thay đổi một hoặc một số trong các nội dung:

- Tên cơ sở kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính, địa điểm kinh doanh: 300.000 đồng/lần thẩm định.

- Điều chỉnh danh mục kinh doanh hoạt động thể thao: 400.000 đồng/môn thể thao nhưng tối đa không quá 2.000.000 đồng/lần thẩm định.

Điều 3. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí

Tổ chức thu phí nộp một trăm phần trăm (100%) trên tổng số tiền thu phí vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

b) Nghị quyết số 46/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc

bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một

số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 503/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xây dựng Nghị quyết quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 594/BC-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn, dẫn chiếu tại Nghị quyết này đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 10 năm 2025.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định về mức chi tiền thưởng tại các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên Thành phố Hồ Chí Minh kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

a) Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 12 Quy định chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương kèm theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.

b) Điều 4, Điều 6 và Điều 7 Quy định chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Điều 1 Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên, chế độ trợ cấp đẳng cấp: tiếp tục thực hiện những quyết định của cơ quan có thẩm quyền đã được ban hành trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành cho đến hết thời gian hưởng theo quyết định.

b) Đối với chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng: tiếp tục thực hiện những quyết định của cơ quan có thẩm quyền đã được ban hành trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành cho đến hết năm 2025. Từ năm 2026 nếu còn thời gian hưởng thì áp dụng mức chi tương ứng quy định tại Nghị quyết này (đối với vận động viên không đạt thành tích cao hơn).

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

QUY ĐỊNH**Về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao****Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về các nội dung sau:

1. Chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các đối tượng huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập trung tập huấn, thi đấu của Thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao.

2. Nội dung chi và mức chi một số chế độ đặc thù đối với huấn luyện viên (HLV), vận động viên (VĐV) của Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Thành phố), bao gồm:

a) Chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên.

b) Chế độ trợ cấp đẳng cấp.

c) Chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng.

d) Chế độ hỗ trợ tiền tiêu vật đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn, thi đấu tại nước ngoài.

đ) Chế độ khuyến khích đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tại các giải thể thao các cấp (cấp Thành phố, cấp xã, cấp quốc gia và quốc tế).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

1. HLV, VĐV thể thao thuộc phạm vi quản lý của Thành phố (đội tuyển cấp Thành phố); cấp xã (đội tuyển xã, phường, đặc khu).

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Chương II CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ VÀ ĐỊNH MỨC CHI

Điều 4. Chế độ dinh dưỡng

1. Chế độ dinh dưỡng đối với HLV, VĐV trong thời gian tập trung tập huấn

a) Tập huấn ở trong nước: là số ngày HLV, VĐV có mặt tập trung tập huấn theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, mức chi cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày

TT	Đội tuyển	Mức chi
1	Đội tuyển năng khiếu Thành phố	150.000
2	Đội tuyển thể thao Người khuyết tật Thành phố	240.000
3	Đội tuyển cấp xã	130.000

b) Tập huấn ở nước ngoài: HLV, VĐV khi tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ bữa ăn hàng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý VĐV ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài. Trong thời gian tập huấn ở nước ngoài, HLV, VĐV không được hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Chế độ dinh dưỡng đối với HLV, VĐV trong thời gian tập trung thi đấu theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/ngày

TT	Đội tuyển	Mức chi
1	Đội tuyển năng khiếu Thành phố	240.000
2	Đội tuyển thể thao Người khuyết tật Thành phố	320.000
3	Đội tuyển cấp xã	220.000

3. Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải Đại hội Thể thao khu vực, châu

lục, thể giới và các giải thể thao quốc tế khác, HLV, VĐV được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng chế độ dinh dưỡng hàng ngày theo khoản 2 Điều này). Riêng trường hợp HLV, VĐV thể thao người khuyết tật khi tham dự Paralympic Games sẽ được hưởng chế độ tiền dinh dưỡng đặc thù theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC và các chế độ hiện hành.

Điều 5. Chế độ trợ cấp trách nhiệm thường xuyên

1. Đối tượng áp dụng: HLV, VĐV thuộc các đội tuyển thể thao Thành phố (gồm đội tuyển Thành phố, đội tuyển trẻ Thành phố, đội tuyển năng khiếu Thành phố, đội tuyển thể thao người khuyết tật Thành phố) được triệu tập để tập huấn tại các đội tuyển quốc gia theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian hưởng chế độ: theo thời gian thực tế.

3. Mức chi

Đơn vị tính: đồng/người/ngày

TT	Nội dung	Mức chi
1	Tập huấn đội tuyển quốc gia	200.000
2	Tập huấn đội tuyển trẻ quốc gia	180.000

Điều 6. Chế độ trợ cấp đẳng cấp

1. Đối tượng áp dụng: VĐV thể thao được phong đẳng cấp theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

a) Trường hợp VĐV được phong nhiều đẳng cấp trong năm thì chỉ xét chế độ trợ cấp cho đẳng cấp cao nhất trong năm đó.

b) Kiện tướng quốc tế không có huy chương: là VĐV được cơ quan có thẩm quyền triệu tập và cử đại diện đội tuyển quốc gia Việt Nam tham dự thi đấu tại Đại hội Olympic (Olympic), Đại hội thể thao châu Á (Asiad), Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội Olympic trẻ (Olympic trẻ).

c) Thời gian hưởng chế độ: 12 tháng, tính từ tháng 01 đến hết tháng 12 năm liền kề của năm mà VĐV được phong đẳng cấp.

2. Mức chi

Đơn vị tính: đồng/người/tháng

TT	Nội dung	Mức chi
1	Kiến tướng có huy chương quốc tế	3.300.000
2	Kiến tướng không có huy chương quốc tế	2.000.000
3	Kiến tướng vô địch quốc gia hoặc lập kỷ lục quốc gia	1.800.000
4	Kiến tướng huy chương vàng	1.500.000
5	Kiến tướng huy chương bạc	1.200.000
6	Kiến tướng huy chương đồng hoặc cấp 1 huy chương vàng	1.000.000
7	Kiến tướng không huy chương hoặc cấp 1 huy chương bạc	700.000
8	Cấp 1 huy chương đồng	600.000
9	Cấp 1 không huy chương	500.000
10	Cấp 2 có huy chương	400.000
11	Cấp 2 không huy chương	300.000

Điều 7. Chế độ trợ cấp ưu đãi vận động viên tài năng

1. Đối tượng áp dụng: VĐV thể thao đạt thành tích tại các giải thi đấu quốc tế, Đại hội Thể thao toàn quốc có khen thưởng theo quy định.

2. Thời gian hưởng chế độ: từ tháng sau liền kề khi đạt thành tích đến hết thời gian hưởng chế độ theo quy định.

a) Đối với giải Đại hội Olympic (Olympic), giải Đại hội thể thao châu Á (Asiad): thời gian hưởng chế độ là 48 tháng.

b) Đối với giải Đại hội thể thao quy mô thế giới, châu Á khác, Olympic trẻ và Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games): thời gian hưởng chế độ là 24 tháng.

c) Đối với giải vô địch thế giới, châu Á, Đông Nam Á từng môn: nhóm I, thời gian hưởng chế độ là 24 tháng; nhóm II và nhóm III, thời gian hưởng chế độ là 12 tháng.

d) Đối với giải Đại hội Thể thao toàn quốc, thời gian hưởng chế độ là 48 tháng

khi các VĐV đạt được huy chương vàng.

đ) Trong thời gian hưởng chế độ trợ cấp, nếu VĐV đạt thêm nhiều thành tích mới sẽ được xét duyệt hưởng chế độ với thành tích cao nhất. Hết thời gian hưởng chế độ cao nhất nếu còn thời gian hưởng cho việc đạt thành tích tại các giải khác, VĐV tiếp tục được hưởng chế độ đối với giải khác theo nguyên tắc chọn thành tích cao nhất như trên.

3. Mức chi

Căn cứ theo danh sách phân nhóm môn (nhóm I, nhóm II, nhóm III) do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành và thời điểm VĐV đạt thành tích, mức chi áp dụng như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/tháng

TT	Giải thi đấu	Mức chi		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
1	Đại hội thể thao			
	Đại hội Olympic (Olympic)	40.000.000	25.000.000	20.000.000
	Đại hội Olympic trẻ (Olympic trẻ)	25.000.000	15.000.000	12.000.000
	Đại hội thể thao châu Á (Asiad)	30.000.000	20.000.000	13.000.000
	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	12.500.000	8.500.000	7.000.000
	Đại hội Thể thao toàn quốc	5.000.000	-	-
2	Giải vô địch thế giới từng môn			
	Nhóm I	30.000.000	23.000.000	18.000.000
	Nhóm II	23.000.000	20.000.000	16.000.000
	Nhóm III	20.000.000	18.000.000	15.000.000
3	Giải vô địch châu Á từng môn			
	Nhóm I	20.000.000	15.000.000	12.000.000
	Nhóm II	17.000.000	13.000.000	11.000.000
	Nhóm III	14.000.000	12.000.000	10.000.000

TT	Giải thi đấu	Mức chi		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
4	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn			
	Nhóm I	11.000.000	8.500.000	7.000.000
	Nhóm II	10.000.000	7.500.000	6.000.000
	Nhóm III	8.000.000	6.500.000	5.000.000
5	Đại hội thể thao khác			
	Đại hội thể thao quy mô thế giới khác (World Games, Đại hội Thể thao dưới nước thế giới).	20.000.000	13.000.000	10.000.000
	Đại hội thể thao quy mô châu Á khác (Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển châu Á).	14.000.000	12.000.000	10.000.000
VĐV tham dự phải có quyết định cử tham dự hoặc văn bản ủy quyền của Cục Thể dục thể thao Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.				

4. VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á; Đại hội thể thao quy mô châu Á, thế giới có quy định lứa tuổi được hưởng trợ cấp ưu đãi tài năng như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho VĐV đến dưới 12 tuổi: mức hưởng bằng 40% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

b) Giải thi đấu thể thao dành cho VĐV từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức hưởng bằng 50% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

c) Giải thi đấu thể thao dành cho VĐV từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức hưởng bằng 60% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

d) Giải thi đấu thể thao dành cho VĐV từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức hưởng bằng 70% mức hưởng tương ứng quy định tại khoản này.

5. VĐV được hưởng chế độ quy định tại Điều này khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) VĐV sau khi đạt thành tích vẫn còn phục vụ cho ngành Thể dục thể thao Thành phố.

b) VĐV nghỉ thi đấu do chấn thương (chấn thương khi thực hiện nhiệm vụ) có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

c) VĐV hoàn thành nhiệm vụ (kết thúc sự nghiệp thi đấu).

6. Trong thời gian hưởng chế độ quy định tại Điều này, trường hợp VĐV tham gia huấn luyện, tập luyện và thi đấu cho đơn vị khác thì sẽ không được hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi VĐV tài năng ngay tại thời điểm VĐV ký hợp đồng đào tạo hoặc thi đấu cho đơn vị khác.

Điều 8. Chế độ hỗ trợ tiền tiêu vật đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn, thi đấu tại nước ngoài

1. Đối tượng áp dụng:

a) HLV, VĐV được Sở Văn hóa và Thể thao triệu tập tham dự tập huấn và thi đấu tại nước ngoài.

b) Cán bộ, công chức làm nhiệm vụ HLV tập huấn, thi đấu được hưởng chế độ công tác phí theo Thông tư 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và các quy định hiện hành.

2. Mức chi:

Đơn vị tính: Đô la Mỹ/người/ngày

TT	Nội dung	Mức chi	
		Nam	Nữ
1	Thời gian thi đấu giải quốc tế		
	- Huấn luyện viên	20	22
	- Vận động viên	20	22
2	Thời gian tập huấn		
	- Huấn luyện viên	15	17
	- Vận động viên	15	17

Điều 9. Chế độ khuyến khích đối với vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao cấp Thành phố, cấp xã

1. Mức chi đối với VĐV đạt thành tích tại các giải thể thao cấp Thành phố như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			Nam	Nữ
I	Môn cá nhân			
1.	Giải cá nhân			
a)	Vô địch, Đại hội Thể thao			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	3.000.000	3.300.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	2.000.000	2.200.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	1.000.000	1.100.000
b)	Trẻ			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	1.500.000	1.650.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	1.000.000	1.100.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	600.000	660.000
c)	Học sinh, năng khiếu, Hội khỏe phù đổng			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	1.200.000	1.320.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	600.000	660.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	400.000	440.000
2.	Giải đồng đội, tiếp sức, đôi			
a)	Vô địch, Đại hội thể thao			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/đội	6.000.000	6.600.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/đội	3.000.000	3.300.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/đội	2.000.000	2.200.000
b)	Trẻ			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/đội	3.000.000	3.300.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/đội	2.000.000	2.200.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/đội	1.000.000	1.100.000
c)	Học sinh, năng khiếu, Hội khỏe phù đổng			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/đội	2.500.000	2.750.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/đội	1.500.000	1.650.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/đội	800.000	880.000
3.	Giải toàn đoàn			
a)	Vô địch, Đại hội thể thao			
	Giải nhất + 1 cờ	Huy chương/đoàn	20.000.000	
	Giải nhì + 1 cờ	Huy chương/đoàn	15.000.000	
	Giải ba + 1 cờ	Huy chương/đoàn	10.000.000	
b)	Trẻ			
	Giải nhất + 1 cờ	Huy chương/đoàn	15.000.000	
	Giải nhì + 1 cờ	Huy chương/đoàn	10.000.000	
	Giải ba + 1 cờ	Huy chương/đoàn	7.500.000	
c)	Học sinh, năng khiếu, Hội khỏe phù đổng			
	Giải nhất + 1 cờ	Huy chương/đoàn	10.000.000	
	Giải nhì + 1 cờ	Huy chương/đoàn	7.000.000	
	Giải ba + 1 cờ	Huy chương/đoàn	5.000.000	
II	Môn tập thể			
1.	Vô địch, Đại hội Thể thao			
	Huy chương vàng (nhất) + 1 cờ	Huy chương/đội	30.000.000	33.000.000
	Huy chương bạc (nhì) + 1 cờ	Huy chương/đội	15.000.000	16.500.000
	Huy chương đồng (ba) + 1 cờ	Huy chương/đội	10.000.000	11.000.000
2.	Trẻ			
	Huy chương vàng (nhất) + 1 cờ	Huy chương/đội	15.000.000	16.500.000
	Huy chương bạc (nhì) + 1 cờ	Huy chương/đội	10.000.000	11.000.000
	Huy chương đồng (ba) + 1 cờ	Huy chương/đội	6.000.000	6.600.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
3.	Học sinh, năng khiếu, Hội khỏe phù đổng			
	Huy chương vàng (nhất) + 1 cờ	Huy chương/đội	10.000.000	11.000.000
	Huy chương bạc (nhì) + 1 cờ	Huy chương/đội	8.000.000	8.800.000
	Huy chương đồng (ba) + 1 cờ	Huy chương/đội	5.000.000	5.500.000

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi chế độ đối với các giải thi đấu thể thao do cấp xã tổ chức hàng năm, mức chi tối đa không quá 45% mức quy định tương ứng tại khoản 1 Điều này; nguồn chi từ ngân sách cấp xã.

Điều 10. Chế độ khuyến khích đối với huấn luyện viên, vận động viên tại các giải thể thao cấp quốc gia (vô địch, cúp, đội mạnh, câu lạc bộ, nhóm vận động viên xuất sắc)

1. Mức chi đối với VĐV đạt thành tích tại các giải có trong hệ thống thi đấu của quốc gia như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
I	Môn cá nhân			
1	Giải cá nhân			
a)	Vô địch, cúp, đội mạnh, câu lạc bộ, nhóm VĐV xuất sắc			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	15.000.000	16.500.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	9.000.000	10.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	6.000.000	6.600.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	6.000.000	6.600.000
b)	Trẻ (từ 18 - dưới 21 tuổi)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	7.500.000	8.500.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy	4.500.000	5.000.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
		chương/người		
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	3.000.000	3.300.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	3.000.000	3.300.000
c)	Trẻ (từ 16 - dưới 18 tuổi)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	6.000.000	6.600.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	3.600.000	4.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	2.400.000	2.700.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	2.400.000	2.700.000
d)	Thiếu niên (từ 12 - dưới 16 tuổi)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	4.500.000	5.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	2.700.000	3.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	1.800.000	2.000.000
đ)	Thiếu nhi (dưới 12 tuổi)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	3.000.000	3.300.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	1.800.000	2.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	1.200.000	1.300.000
2	Giải đồng đội, tiếp sức, đôi			
	Mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			
II	Môn tập thể			
	Mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			

2. Mức chi đối với VĐV đạt thành tích tại giải Đại hội thể thao toàn quốc như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
I	Môn cá nhân			
1	Giải cá nhân			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương /người	15.000.000	16.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương /người	10.000.000	11.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	10.000.000	11.000.000
2	Giải đồng đội, tiếp sức, đôi Mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ Đại hội) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			
II	Môn tập thể: Mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức chi giải cá nhân tương ứng.			

3. VĐV thể thao người khuyết tật đạt thành tích được hưởng mức khuyến khích như VĐV bình thường.

4. HLV trực tiếp đào tạo VĐV lập thành tích tại giải đại hội, giải thi đấu thể thao quốc gia trên được hưởng chế độ như sau:

a) HLV trực tiếp đào tạo VĐV lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng bằng mức chi đối với VĐV.

b) HLV trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể, đồng đội, đôi, tiếp sức thì được hưởng mức chung bằng mức hưởng đối với VĐV đạt giải nhân với số lượng HLV, theo quy định như sau: trường hợp dưới 04 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 01 HLV; trường hợp từ 04 đến 08 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 02 HLV; trường hợp từ 09 đến 12 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 03 HLV; trường hợp từ 13 đến 15 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 04 HLV; trường hợp trên 15 VĐV tham gia thi đấu thì tính cho 05 HLV.

c) Tỷ lệ phân chia khoản chi chế độ đối với các HLV được thực hiện theo nguyên tắc: HLV trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, HLV trực tiếp đào tạo VĐV ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

5. HLV nữ được hưởng mức khuyến khích tăng thêm 10% so với HLV nam.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức chi cho HLV, VĐV bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức chi tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

7. Mỗi HLV trực tiếp huấn luyện đội tuyển, HLV trực tiếp đào tạo VĐV ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển chỉ được hưởng tối đa thành tích của 05 VĐV. Thành tích của mỗi VĐV là tổng số huy chương mà VĐV đạt được tại giải.

Điều 11. Chế độ khuyến khích dành cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao tại các giải thể thao cấp quốc tế

1. Mức chi đối với VĐV đạt thành tích tại các giải thể thao cấp quốc tế như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
I	Đại hội thể thao			
1	Đại hội Olympic (Olympic) và Đại hội thể thao Người khuyết tật thế giới (Paralympic)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	350.000.000	385.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	220.000.000	242.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	140.000.000	154.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	140.000.000	154.000.000
	Đạt suất chính thức tham dự Olympic và Paralympic	Lần/người	175.000.000	193.000.000

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
2	Đại hội Olympic trẻ (Olympic trẻ) và Đại hội thể thao Người khuyết tật thế giới trẻ (Paralympic trẻ)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	80.000.000	88.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	50.000.000	55.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
3	Đại hội thể thao châu Á (Asiad) và Đại hội thể thao Người khuyết tật châu Á (ASIAN PARA Games)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	140.000.000	154.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	85.000.000	93.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	55.000.000	60.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	55.000.000	60.500.000
4	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và Đại hội thể thao Người khuyết tật Đông Nam Á (ASEAN PARA Games)			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	52.000.000	58.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	29.000.000	32.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	23.000.000	25.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
II	Giải vô địch thế giới từng môn (thể thao thành tích cao và thể thao Người khuyết tật)			
1	Nhóm I			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	175.000.000	193.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	110.000.000	121.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	70.000.000	77.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	70.000.000	77.000.000
2	Nhóm II			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	70.000.000	77.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	40.000.000	44.000.000

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
3	Nhóm III			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	45.000.000	49.500.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	25.000.000	27.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	20.000.000	22.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	20.000.000	22.000.000
III	Giải vô địch châu Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật)			
1	Nhóm I			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	70.000.000	77.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	40.000.000	44.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
2	Nhóm II			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	58.000.000	64.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	29.000.000	32.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	23.000.000	25.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
3	Nhóm III			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	15.000.000	16.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	10.000.000	11.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	10.000.000	11.000.000
IV	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật)			
1	Nhóm I			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	46.000.000	51.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	23.000.000	25.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	18.000.000	20.000.000

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
	Phá kỷ lục	Lần/người	20.000.000	22.000.000
2	Nhóm II			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	35.000.000	38.500.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	18.000.000	20.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	12.000.000	13.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	12.000.000	13.500.000
3	Nhóm III			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	20.000.000	22.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	12.000.000	13.500.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	8.000.000	9.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	8.000.000	9.000.000
V	Đại hội thể thao khác (HLV, VĐV tham dự phải có quyết định cử tham dự hoặc văn bản ủy quyền của Cục Thể dục thể thao Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).			
1	Đại hội thể thao quy mô thế giới khác (World Games, Đại hội Thể thao dưới nước thế giới).			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	70.000.000	77.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	40.000.000	44.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	30.000.000	33.000.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	30.000.000	33.000.000
2	Đại hội thể thao quy mô châu Á khác (Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển châu Á).			
	Huy chương vàng (nhất)	Huy chương/người	58.000.000	64.000.000
	Huy chương bạc (nhì)	Huy chương/người	29.000.000	32.000.000
	Huy chương đồng (ba)	Huy chương/người	23.000.000	25.500.000
	Phá kỷ lục	Lần/người	23.000.000	25.500.000
VI	Chế độ khuyến khích khác (HLV, VĐV tham dự phải có quyết định cử tham dự hoặc văn bản ủy quyền của Cục Thể dục thể thao Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).			

TT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV Nam	VĐV nữ
1	VĐV lập thành tích tại các giải cúp thể giới, cúp châu Á và cúp Đông Nam Á, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới, các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng.			
2	VĐV lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới, châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi:			
a)	Dưới 12 tuổi	Mức chi bằng 20% mức quy định tại giải tương ứng		
b)	Từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi	Mức hưởng bằng 30% mức quy định tại giải tương ứng		
c)	Từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Mức hưởng bằng 40% mức quy định tại giải tương ứng		
d)	Từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi	Mức hưởng bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng		
3	VĐV lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thể giới, châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 30% mức quy định tại giải tương ứng.			
4	VĐV lập thành tích trong các môn thể thao có nội dung thi đấu đồng đội, đôi, tiếp sức, tập thể: mức chi bằng số VĐV được hưởng (theo quy định của Điều lệ giải) nhân với mức quy định tại giải tương ứng.			
5	VĐV lập thành tích tại các đại hội thể thao vô địch trẻ Người khuyết tật châu Á, Đông Nam Á, giải vô địch trẻ Người khuyết tật thể giới, châu Á, Đông Nam Á: mức chi bằng 50% mức quy định tại giải tương ứng.			

2. HLV trực tiếp đào tạo VĐV lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng chế độ theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Quy định này.

3. Mỗi HLV trực tiếp huấn luyện đội tuyển, HLV trực tiếp đào tạo VĐV ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển chỉ được hưởng tối đa thành tích của 05 VĐV. Thành tích của mỗi VĐV là tổng số huy chương mà VĐV đạt được tại giải.

4. HLV trực tiếp huấn luyện đội tuyển là HLV có tên trong quyết định cử tham dự Giải, tham gia chỉ đạo trực tiếp VĐV lập thành tích tại giải. Đối với VĐV đạt thành tích mà không có HLV trực tiếp của Thành phố Hồ Chí Minh ở đội tuyển quốc gia thì HLV trực tiếp đào tạo VĐV ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển sẽ vẫn được hưởng chế độ HLV cơ sở theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 10 Quy định này.

5. HLV nữ được hưởng mức khuyến khích tăng thêm 10% so với HLV nam.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức chi cho HLV, VĐV bằng số lượng người được hưởng nhân với 50% mức chi tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 38/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 472/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân

Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 583/BC-BĐT ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai đối với các dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai, bao gồm: dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai.

Điều 3. Tiêu chí

Dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

1. Không đủ điều kiện để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Đất đai.
2. Phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung được phê duyệt.
3. Phù hợp với quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt.
4. Đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới: phù hợp với mục tiêu, định

hướng phát triển đô thị trong chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt. Trường hợp chương trình phát triển đô thị chưa được phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị trong quy hoạch chung hoặc quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

5. Phù hợp với mục tiêu, định hướng của chương trình phát triển nhà ở.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 9 năm 2025.

2. Bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định các tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng
và trợ lý Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 220/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 489/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân

dân Thành phố về ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố quy định hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Báo cáo số 506/BC-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giải trình, bổ sung nội dung Tờ trình của Ủy ban nhân dân Thành phố, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 602/BC-BPC ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng cho chức danh Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu

1. Hỗ trợ tiền ăn cơ bản hàng ngày bằng mức với tiền ăn cơ bản của Hạ sĩ quan, Binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Quốc phòng.

2. Hỗ trợ tiền ăn thêm lễ, tết (12 ngày lễ, tết theo quy định của Chính phủ và Bộ Quốc phòng) bằng mức với tiền ăn thêm các ngày lễ, tết của Hạ sĩ quan, Binh sĩ bộ binh tại ngũ theo quy định hiện hành của Bộ Quốc phòng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 5. Bãi bỏ toàn bộ 02 Nghị quyết

1. Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng và Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về hỗ trợ tiền ăn đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2025/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 07 năm 2025 chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 126/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận 183-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

Xét Tờ trình số 418/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết Quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 07 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 601/BC-BPC

ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại Kỳ họp thứ tư;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 07 năm 2025 chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định chính sách, chế độ đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện (trên địa bàn tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025) theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu; người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

Điều 3. Mức trợ cấp

1. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này là Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được hưởng mức trợ cấp một lần bao gồm:

a) Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng.

b) Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người) nhưng chưa hưởng trợ

cấp thôi việc, mất việc làm hoặc chưa hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần hoặc chưa hưởng chế độ phục viên, xuất ngũ.

c) Được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

d) Được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

Tổng mức trợ cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đảm bảo không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng. Nếu quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng thì chỉ được hưởng 24 tháng tiền lương hiện hưởng.

2. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này là Chủ tịch, Phó Chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu được hưởng mức trợ cấp một lần sau:

a) Trợ cấp 03 tháng thù lao hiện hưởng.

b) Trợ cấp 1,5 tháng thù lao hiện hưởng cho mỗi năm làm việc tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (tính từ thời điểm nghỉ hưu).

Tổng mức trợ cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này đảm bảo không quá 24 tháng thù lao hiện hưởng. Nếu quá 24 tháng thù lao hiện hưởng thì chỉ được hưởng 24 tháng thù lao hiện hưởng.

3. Đối với trường hợp người làm việc tại Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Nghị quyết này nếu đã nghỉ việc do sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu của việc thực hiện tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức Bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” hoặc do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày có quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền đến trước ngày Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa được hưởng chính sách, chế độ theo quy định thì được áp dụng chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này; trường hợp đã được hưởng chính sách, chế độ nhưng mức trợ cấp thấp hơn chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này thì được cấp bổ sung theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách Thành phố theo

quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Kịp thời hướng dẫn triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

b) Báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua đến hết ngày 01 tháng 11 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn